

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020
của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/cấp huyện xác định	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(8)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(8)	(8)	(9)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		7.601	100	7.601		7.601	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.622	74	4.377		4.377	58
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.808	50	2.878		2.878	38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3.808</i>	<i>50</i>	<i>2.878</i>		<i>2.878</i>	<i>38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	506	7	384		384	5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.112	15	623		623	8

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/ cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	188	2	221		221	3
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	7	0			272	4
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.979	26	3.223		3.223	42
2.1	Đất quốc phòng	CQP	109	1	109		109	1
2.2	Đất an ninh	CAN	36	0	46		46	1
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	41	1	41		41	1
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			100	-3	103	1
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	49	1	157		157	2
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	69	1	117		117	2
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	903	12	1.463	40	1.423	19
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	34	0	96		96	1
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	30	0	47		47	1
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	50	1	101		101	1
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	6	0	21		21	0
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0		0		0	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12	0	16		16	0
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	473	6	626		626	8
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56	1	61		61	1
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6	0	6	-4	10	0
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	32	0	34		34	0
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	55	1	59		59	1
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14	0			14	0
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1	0			1	0
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	4	0			35	0
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2	0			2	0
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	117	2			116	2
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					246	3
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1	0			6	0
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Cấp tỉnh phân bổ/cấp huyện xác định	Tổng số	
							Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Cơ cấu (%)
6	Đất đô thị*	KDT	7.601	100	7.601		7.601	100

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN												
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.244,06		63,00	44,74	128,58	174,00	26,99	106,36	460,33	169,96	70,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	569,63		17,20	5,62	37,08	95,81	2,23	43,78	301,74	38,73	27,44
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	204,77		10,65	15,40	37,02	24,30	6,39	20,95	30,44	43,85	15,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	445,46		24,03	21,58	52,86	51,89	18,37	38,85	126,56	86,30	25,01
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	24,16		11,12	2,14	1,62	2,00		2,73	1,59	1,08	1,88
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,04							0,04			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		165,14		24,05	15,34	32,43	19,39	11,94	18,25	17,81	13,38	12,55
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	100,01		16,15	7,41	11,90	12,18	9,31	9,32	7,81	13,38	12,55
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	65,13		7,90	7,93	20,53	7,21	2,63	8,93	10,00		
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường 4	Phường 5	Phường 6	Phường 7	Phường 8	Phường 9	Phường 10
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)											
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,47	0,04	3,06	1,08	3,26	0,14	2,22	2,47	1,16	0,04	

Ghi chú: - ^(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. /./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT TPST;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Văn Hiếu